**ETS 5 TESTS – SCRIPT & TRANS – PART 1 – TEST 02**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. (W-Am)  **(A) He’s using headphones.**  (B) He’s turning on a lamp.  (C) He’s hanging up a painting.  (D) He’s filing some papers. | 1. (Nữ – Giọng Mỹ)  **(A) Anh ấy đang sử dụng tai nghe.**  (B) Anh ấy đang bật một cái đèn bàn.  (C) Anh ấy đang treo một bức tranh.  (D) Anh ấy đang cất giữ một số giấy tờ. |
| 2. (M-Au)  (A) One of the women is taking off her  jacket.  (B) Some women are cleaning windows.  (C) One of the women is planting a tree.  **(D) Some women are sitting on a bench.** | 2. (Nam – Giọng Úc)  (A) Một người phụ nữ đang cởi áo khoác của  cô ấy ra.  (B) Vài người phụ nữ đang vệ sinh cửa kính.  (C) Một người phụ nữ đang trồng một cái cây.  **(D) Vài người phụ nữ đang ngồi trên một**  **cái ghế dài.** |
| 3. (W-Br)  (A) The man is placing flowers in a vase.  **(B) The man is wiping off the table.**  (C) One of the women is picking up a glass.  (D) One of the women is pouring some water. | 3. (Nữ – Giọng Anh)  (A) Người đàn ông đang đặt hoa vào lọ hoa.  **(B) người đàn ông đang lau bàn.**  (C) Một người phụ nữ đang nhặt một mảnh  kính.  (D) Một người phụ nữ đang rót nước. |
| 4. (M-Cn)  (A) One of the men is holding a mirror.  (B) One of the men is buying a bottle of  shampoo.  **(C) One of the men is wearing a**  **wristwatch.**  (D) One of the men is washing his hair. | 4. (Nam – Giọng Canada)  (A) Một người đàn ông đang cầm một chiếc  gương.  (B) Một người đàn ông đang mua một chai  dầu gội.  **(C) Một người đàn ông đang đeo một cái**  **đồng hồ đeo tay.**  (D) Một người đàn ông đang gội tóc của anh  ấy. |
| 5. (M-Au)  (A) The woman is mailing a package.  (B) The woman is dusting the top of a rack.  (C) Some pots have been stacked in a corner.  **(D) Some boxes have been stored on**  **shelves.** | 5. (Nam – Giọng Úc)  (A) Người phụ nữ đang gửi một bưu kiện.  (B) Người phụ nữ đang lau bụi phía trên giá  treo.  (C) Một vài cái chậu được xếp vào góc.  **(D) Một vài cái hộp được trữ trên kệ.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 6. (W-Am)  (A) A woman is pointing at her computer  monitor.  **(B) A man is leaning on a counter.**  (C) A desk is being assembled.  (D) Some drawers have been left open. | 6. (Nữ – Giọng Mỹ)  (A) Một người phụ nữ đang chỉ vào màn hình  máy tính của cô ấy.  (**B) Một người đàn ông đang tựa vào quầy.**  (C) Một cái bàn đang được gom lại.  (D) Một vài ngăn kéo đã được mở ra. |
| 7. (W-Br)  (A) She’s holding onto a railing.  **(B) She’s walking along a street.**  (C) She’s stepping onto a platform.  (D) She’s passing under a bridge. | 7. (Nữ – Giọng Anh)  (A) Cô ấy đang cầm một cái tay vịn.  **(B) Cô ấy đang đi bộ dọc theo con đường.**  (C) Cô ấy đang bước lên một nền đất cao.  (D) Cô ấy đang băng qua phía dưới cây cầu. |
| 8. (M-Cn)  **(A) Some boats are fastened to pier.**  (B) Some people are fishing from a dock.  (C) One of the boats is being launched from  the shore.  (D) A sail has been raised above a ship. | 8. (Nam – Giọng Canada)  **(A) Some boats are fastened to pier.**  (B) Some people are fishing from a dock.  (C) One of the boats is being launched from  the shore.  (D) A sail has been raised above a ship. |
| 9. (M-Au)  (A) Some carts have been collected under an  awning.  (B) A passenger is emerging from a vehicle.  (C) Shopping bags litter a vacant parking lot.  **(D) Shoppers are loading their purchases**  **into a car.** | 9. (Nam – Giọng Úc)  (A) Một vài xe đẩy hàng đã được gom lại phía  dưới một tấm bạt.  (B) Một hành khách đang ló đầu ra khỏi xe.  (C) Các túi mua sắm nằm tràn lan bãi đỗ xe.  **(D) Người mua sắm đang chất hàng hoá vào**  **một chiếc xe hơi.** |
| 10. (W-Am)  (A) Some people are serving refreshments.  (B) Some people are ordering food from  menus.  **(C) The men are exchanging a greeting.**  (D) Two women are flipping through their  notepads. | 10. (Nữ – Giọng Mỹ)  (A) Một vài người đang phục vụ đồ ăn nhẹ.  (B) Một vài người đang đặt đồ ăn trong menu.  **(C) Những người đàn ông đang chào hỏi**  **nhau.**  (D) Hai người phụ nữ đang lật nhanh các tập  giấy của họ. |